

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 4
Báo cáo Kiểm toán	5
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 24

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC được chuyển đổi từ Công ty TNHH Máy Tính Truyền thông và được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/02/2007 và thay đổi lần 1 vào ngày 26/03/2007.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103015824 ngày 26 tháng 03 năm 2007, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Tích hợp hệ thống, tư vấn đầu tư, cung cấp các giải pháp tổng thể và dịch vụ hạ tầng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử viễn thông và phát thanh truyền hình;
- Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp phần mềm và nội dung, xuất bản phần mềm; dịch vụ xử lý dữ liệu và các hoạt động liên quan đến cơ sở dữ liệu, gia công và xuất khẩu phần mềm;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán, bảo hành, bảo dưỡng và cho thuê các sản phẩm dịch vụ, thiết bị phục vụ ngành công nghệ thông tin, điện tử và phát thanh truyền hình, thiết bị bưu chính viễn thông, thiết bị văn phòng;
- Dịch vụ huấn luyện và đào tạo trong lĩnh vực công nghệ thông tin;
- Sản xuất, mua bán trang thiết bị y tế;
- Mua bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, thiết bị, vật tư phục vụ trong sản xuất, khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

Trụ sở chính của Công ty tại 29 Hàn Thuyên, Phạm Đình Hổ, Hai Bà Trưng, Hà Nội

### Văn phòng Công ty Cổ phần Tập đoàn

Tên	Trụ sở
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	Số 29 - Hàn Thuyên – Hai Bà Trưng – Hà Nội

### Công ty con

Tên	Trụ sở
Công ty TNHH Máy tính CMS	Số 118 CT5, Khu đô thị mới Mỹ Đình, Hà Nội
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	Số 16 – Hàm Long – Hoàn Kiếm – Hà Nội
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC (CSI)	Số 29 - Hàn Thuyên – Hai Bà Trưng – Hà Nội
Công ty TNHH Phân phối CMC	Số 10 – Lô 1B- Trung Hòa – Cầu Giấy Hà Nội
Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông CMC	Số 273 – Đội Cấn – Ba Đình Hà Nội
Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC	Số 101A – Đầm Trấu – Bạch Đằng – Hà Nội

### Công ty liên doanh

Tên	Trụ sở
Công ty liên doanh Segmanta – CMC	125D Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật	Khu công nghiệp Sài Đồng B - Quận Long Biên - HN

### Công ty liên kết

Tên	Trụ sở
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	29 Hàn Thuyên – Quận Hai Bà Trưng – Hà Nội

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo tài chính bao gồm :

1. Ông Hà Thế Minh	Chủ tịch HĐQT	bổ nhiệm ngày 27/01/2007
2. Ông Nguyễn Trung Chính	Phó Chủ tịch HĐQT	bổ nhiệm ngày 27/01/2007
3. Ông Nguyễn Phước Hải	Ủy viên HĐQT	bổ nhiệm ngày 18/01/2007
4. Ông Nguyễn Hồng Sơn	Ủy viên HĐQT	bổ nhiệm ngày 18/01/2007
5. Ông Nguyễn Kim Cương	Ủy viên HĐQT	bổ nhiệm ngày 18/01/2007
6. Ông Nguyễn Minh Đức	Ủy viên HĐQT	bổ nhiệm ngày 21/03/2007
7. Ông Hoàng Ngọc Hùng	Ủy viên HĐQT	bổ nhiệm ngày 02/07/2007
8. Ông Vũ Văn Tiền	Ủy viên HĐQT	bổ nhiệm ngày 02/07/2007

## BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

1. Ông Nguyễn Trung Chính	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 27/01/2007
2. Ông Hoàng Xuân Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 01/11/2007

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

1. Nguyễn Đức Khương	Trưởng BKS	bổ nhiệm ngày 18/01/2007
2. Tạ Hoàng Linh	Ủy viên	bổ nhiệm ngày 18/01/2007
2. Ông Đào Mạnh Kháng	Ủy viên	bổ nhiệm ngày 02/07/2007

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

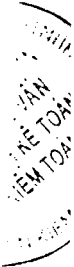
## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài



chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Phê duyệt các báo cáo tài chính**

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2008

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2009.

TM. Hội đồng quản trị  
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Hà Thế Minh

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2009

TM. Ban Giám đốc  
Tổng Giám đốc



Nguyễn Trung Chính



Số 26/2009/BCKT.TC-AASC.KTI

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008  
của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC được lập ngày 25/02/2009 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 được trình bày từ trang 6 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở ý kiến

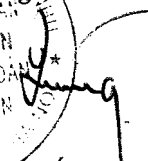
Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

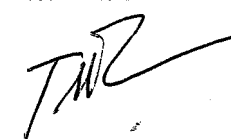
Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các quy định pháp lý có liên quan và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2009

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán  
**Phó Tổng Giám đốc**

  
**Nguyễn Quốc Dũng**  
Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

Kiểm toán viên

  
**Nguyễn Trung Thành**  
Chứng chỉ KTV số: 1312/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.334.977.183.381</b>	<b>935.239.378.359</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>177.375.396.960</b>	<b>93.125.904.662</b>
1. Tiền	111	03	177.375.396.960	93.125.904.662
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>04</b>	<b>4.007.700.000</b>	<b>244.500.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4.007.700.000	244.500.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>617.363.264.837</b>	<b>452.171.604.831</b>
1. Phải thu khách hàng	131		551.882.732.823	414.166.113.244
2. Trả trước cho người bán	132		48.233.231.601	25.150.924.508
5. Các khoản phải thu khác	135	05	17.430.382.694	13.033.181.360
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(183.082.281)	(178.614.281)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>06</b>	<b>485.707.860.563</b>	<b>129.668.136.876</b>
1. Hàng tồn kho	141		488.170.110.525	131.306.594.525
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.462.249.962)	(1.638.457.649)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>50.522.961.021</b>	<b>15.773.731.990</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		919.419.350	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32.522.366.136	3.348.651.023
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	07	316.823.122	32.246.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		16.764.352.413	12.392.834.967
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>333.704.842.380</b>	<b>34.512.653.847</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>132.191.228.484</b>	<b>20.112.295.316</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	08	44.167.301.070	5.017.497.014
- Nguyên giá	222		55.902.344.767	12.911.528.717
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11.735.043.697)	(7.894.031.703)
3. Tài sản cố định vô hình	227	09	570.211.892	32.083.107
- Nguyên giá	228		608.934.320	39.081.307
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(38.722.428)	(6.998.200)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	87.453.715.522	15.062.715.195
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>11</b>	<b>173.941.206.092</b>	<b>2.877.044.400</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		22.764.161.692	-
3. Đầu tư dài hạn khác dài hạn	258		151.177.044.400	2.877.044.400
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>27.572.407.804</b>	<b>11.523.314.131</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	25.203.349.523	10.369.816.799
3. Tài sản dài hạn khác	268		2.369.058.281	1.153.497.332
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.668.682.025.761</b>	<b>969.752.032.206</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>988.095.421.816</b>	<b>303.497.129.829</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>915.962.388.255</b>	<b>302.806.584.170</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	607.351.172.990	104.866.329.697
2. Phải trả người bán	312		199.854.933.348	124.703.734.309
3. Người mua trả tiền trước	313		34.098.804.525	15.404.334.456
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	39.921.766.047	26.177.055.301
5. Phải trả người lao động	315		17.060.238.230	2.657.131.070
6. Chi phí phải trả	316	15	10.075.377.984	17.177.435.067
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	7.425.145.131	11.820.564.270
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		174.950.000	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>72.133.033.561</b>	<b>690.545.659</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333		2.338.687.471	-
2. Vay và nợ dài hạn	334	17	68.975.670.626	319.200.000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		818.675.464	371.345.659
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>671.933.741.468</b>	<b>662.841.280.672</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>671.639.204.529</b>	<b>658.944.519.910</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		635.362.670.000	340.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.774.304.339	248.000.000.000
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	(163.020.000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		21.502.230.190	71.107.539.910
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>294.536.939</b>	<b>3.896.760.762</b>
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		294.536.939	3.896.760.762
<b>LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>	<b>26</b>	<b>8.652.862.477</b>	<b>3.413.621.705</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.668.682.025.761</b>	<b>969.752.032.206</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
3. Ngoại tệ các loại	005			
-USD			2.697.143,83	316.137,78
- \$\$			701,99	705,67
- GBP			169,51	168,03
- EUR			86,04	80,16

Người lập biểu



Nguyễn Việt Hưng  
Kế toán trưởng

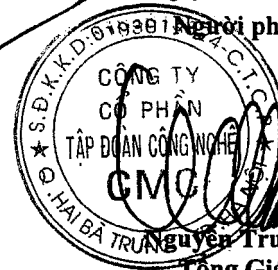
Người kiểm tra



Lê Thanh Sơn  
Giám đốc Tài chính

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2009

Người phê duyệt



Nguyễn Trung Chính  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2008

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2008	Năm 2007
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	2.074.799.044.404	1.168.605.567.977
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	73.613.250.767	60.539.316.107
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		2.001.185.793.637	1.108.066.251.870
4. Giá vốn hàng bán	11	21	1.682.440.599.935	917.976.749.624
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		318.745.193.702	190.089.502.246
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	26.742.838.277	14.342.922.806
7. Chi phí tài chính	22	23	32.971.579.974	17.803.402.529
- Trong đó: Chi phí lãi vay			22.137.295.727	17.646.748.549
8. Chi phí bán hàng	24		126.162.963.175	72.466.138.770
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		74.945.904.291	25.900.197.893
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		111.407.584.539	88.262.685.860
11. Thu nhập khác	31		4.201.813.784	5.715.528.039
12. Chi phí khác	32		3.335.338.873	3.961.394.257
13. Lợi nhuận khác	40		866.474.911	1.754.133.782
14. Lợi nhuận từ đầu tư vào Công ty liên kết	40	11	(1.035.838.308)	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		111.238.221.142	90.016.819.642
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		24.300.355.944	17.663.972.621
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		86.937.865.198	72.352.847.021
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	60.1		(649.415.702)	(254.698.802)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	60.2		87.587.280.900	72.607.545.823
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.564	3.246
Ghi chú: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ bao gồm Doanh thu nội bộ giữa các đơn vị thành viên là			2.353.737.140.363	1.533.611.387.562

Người lập biểu



Nguyễn Việt Hưng  
Kế toán trưởng

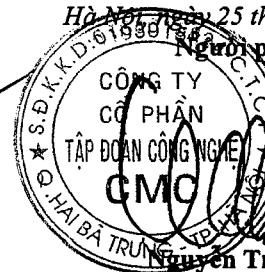
Người kiểm tra



Lê Thanh Sơn  
Giám đốc Tài chính

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2009

Người phê duyệt



Nguyễn Trung Chính  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

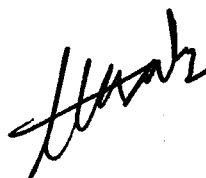
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2008	Năm 2007
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01	2.109.925.165.890	1.156.447.128.511
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(2.035.153.281.647)	(1.045.871.234.099)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(68.333.808.130)	(36.885.822.803)
Tiền chi trả lãi vay	04	(22.029.094.963)	(17.508.757.742)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(19.221.978.652)	(3.690.744.619)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	486.906.298.990	504.679.216.646
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(850.664.461.082)	(696.080.545.082)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(398.571.159.594)</b>	<b>(138.910.759.188)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(110.363.741.477)	(16.351.129.508)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các TSDH khác	22	276.290.182	1.710.882.335
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(386.241.692.800)	(394.500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	626.857.992.800	150.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(188.916.500.000)	(3.728.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	16.500.000.000	10.217.930.311
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22.362.154.784	8.680.105.320
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(19.525.496.511)</b>	<b>(243.970.211.542)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	12.201.564.339	544.756.178.196
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(3.163.020.000)
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.182.637.363.154	655.879.142.616
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(612.659.550.468)	(788.945.432.927)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(79.700.068.000)	(15.663.973.684)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>502.479.309.025</b>	<b>392.862.894.201</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>84.382.652.920</b>	<b>9.981.923.471</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>93.125.904.662</b>	<b>83.124.965.981</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(133.160.622)	19.015.210
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>177.375.396.960</b>	<b>93.125.904.662</b>

Người lập biểu



Nguyễn Việt Hưng  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra



Lê Thanh Sơn  
Giám đốc Tài chính

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2009

Người phê duyệt



Nguyễn Trung Chính  
Tổng Giám đốc

31/12/08  
CÔNG TY  
M-H-HAT  
VU TU VẤN  
HÀNH KẾ TOÁN  
KIỂM TOÁN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2008

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC được chuyển đổi từ Công ty TNHH Máy Tính Truyền thông và được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/02/2007 và thay đổi vào ngày 26/03/2007. Trụ sở chính của Công ty tại số 29 Hàn Thuyên, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Tích hợp hệ thống, tư vấn đầu tư, cung cấp các giải pháp tổng thể và dịch vụ hạ tầng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử viễn thông và phát thanh truyền hình;
- Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp phần mềm và nội dung, xuất bản phần mềm; dịch vụ xử lý dữ liệu và các hoạt động liên quan đến cơ sở dữ liệu, gia công và xuất khẩu phần mềm;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán, bảo hành, bảo dưỡng và cho thuê các sản phẩm dịch vụ, thiết bị phục vụ ngành công nghệ thông tin, điện tử và phát thanh truyền hình, thiết bị bưu chính viễn thông, thiết bị văn phòng;
- Dịch vụ huấn luyện và đào tạo trong lĩnh vực công nghệ thông tin;
- Sản xuất, mua bán trang thiết bị y tế;
- Mua bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, thiết bị, vật tư phục vụ trong sản xuất, khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc, công ty con, công ty liên doanh của Công ty gồm có:

#### Văn phòng Công ty Cổ phần Tập đoàn

Tên	Trụ sở
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	Số 29 - Hàn Thuyên – Hai Bà Trưng – Hà Nội

#### Công ty con

Tên	Trụ sở	Tỷ lệ biểu quyết tại 31/12/2008
Công ty TNHH Máy tính CMS	Số 118 CT5, Khu đô thị mới Mỹ Đình, Hà Nội	100%
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	Số 16 – Hàm Long – Hoàn Kiếm – Hà Nội	100%
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC (CSI)	Số 29 - Hàn Thuyên – Hai Bà Trưng – Hà Nội	100%
Công ty TNHH Phân phối CMC	Số 10 – Lô 1B- Trung Hòa – Cầu Giấy Hà Nội	100%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông CMC	Số 273 – Đội Cấn – Ba Đình Hà Nội	88%
Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC	Số 101A – Đầm Trấu – Bạch Đằng – Hà Nội	100%

#### Công ty liên doanh

Tên	Trụ sở	Tỷ lệ biểu quyết tại 31/12/2008
Công ty liên doanh Segmanta - CMC	125D Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội	50%
Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật	Khu công nghiệp Sài Đồng B - Quận Long Biên - HN	50%

### Công ty liên kết

Đây là Công ty đầu tư gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông CMC:

Tên	Trụ sở	Tỷ lệ biểu quyết tại 31/12/2008 của Công ty CP DV Viễn thông CMC
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	29 Hàn Thuyên – Quận Hai Bà Trưng – Hà Nội	49%

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

### Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

### Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

037  
CÔNG TY  
DỊCH VỤ  
VIỄN THÔNG  
CMC  
KIỂM TOÁN

#### Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo nhóm hàng trên cơ sở phù hợp với quy trình, đặc điểm kinh doanh của từng Đơn vị, cụ thể:

- Hàng tồn kho chủ yếu là các loại thiết bị máy tính, thiết bị điện tử tại Công ty TNHH Máy tính CMS, Công ty TNHH Phân phối CMC dùng để lắp ráp, bán lẻ; các loại thẻ, thiết bị phục vụ bán thẻ tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông CMC và Công ty Cổ phần An ninh An toàn CMC được ghi nhận theo phương pháp nhập trước, xuất trước.
- Hàng hóa là các thiết bị, phần cứng máy tính tại Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC; phần mềm tại Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC và tại Văn phòng Công ty để bán theo đơn đặt hàng cho các dự án được ghi nhận theo phương pháp thực tế đích danh.

Giá trị sản phẩm dở dang là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa hoàn thành sản phẩm, đang trong giai đoạn hoàn thiện để bán, bao gồm:

- Chi phí sản xuất dở dang phần mềm đóng gói và phần mềm triển khai tại Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC. Trong đó, phần mềm đóng gói là phần mềm đã hoàn thiện từ các năm trước, các khoản chi phí phát sinh trong năm là các khoản chi phí nâng cấp phần mềm để tiếp tục bán cho các khách hàng hiện tại. Phần mềm triển khai là phần mềm đang trong giai đoạn lập trình, chưa hoàn thành để cung cấp cho khách hàng. Các khoản chi phí được kết chuyển vào giá vốn tương ứng với doanh thu đã ghi nhận.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại Công ty Cổ phần An ninh An toàn CMC là các khoản chi phí phát sinh liên quan đến giai đoạn xây dựng, sản xuất phần mềm an ninh cho máy tính.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CSI là các khoản chi phí đã phát sinh nhưng chưa hoàn thành chưa ghi nhận doanh thu. Khoản chi phí này được kết chuyển vào giá vốn hàng bán khi doanh thu của các hợp đồng này được ghi nhận.

#### Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	3- 6 năm
- Phương tiện vận tải	5 -6 năm
- Thiết bị văn phòng	3- 5 năm



### Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trung dương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Giá trị dự phòng trích lập cho các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn được giảm trừ trực tiếp vào giá gốc đầu tư chứng khoán và không trình bày tách biệt vào khoản mục dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán.

### Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí thuê tài sản;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí triển khai dự án chờ phân bổ;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Chi phí khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa đủ chứng từ, hóa đơn được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

### Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng hoặc tỷ giá thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Đối với các công ty con, công ty liên kết, liên doanh đang trong quá trình xây dựng, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được ghi nhận vào tài khoản chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào thu nhập hoặc chi phí hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian không quá 5 năm.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính. Riêng các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ được bù trừ với các khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm tài chính.

## Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. Tiền

	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Tiền mặt tại quỹ	9.233.030.201	6.842.176.241
Tiền gửi ngân hàng	168.142.366.759	86.283.728.421
<b>Cộng</b>	<b>177.375.396.960</b>	<b>93.125.904.662</b>

4. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Đầu tư cổ phiếu	1.104.000.000	-
Cho vay	2.903.700.000	139.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	105.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.007.700.000</b>	<b>244.500.000.000</b>

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Phải thu khác	17.151.215.820	12.906.634.529
Phải trả khác dư Nợ	279.166.874	126.546.831
<b>Cộng</b>	<b>17.430.382.694</b>	<b>13.033.181.360</b>

6. Hàng tồn kho

	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Hàng mua đang đi đường	29.189.268.423	782.001.614
Nguyên liệu, vật liệu	39.883.631.354	40.816.204.311
Công cụ, dụng cụ	2.112.046.947	261.332.316
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.902.453.267	13.113.556.069
Thành phẩm	25.052.635.467	21.139.988.206
Hàng hóa	361.683.870.804	49.735.945.711
Hàng gửi đi bán	8.346.204.263	5.457.566.298
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.462.249.962)	(1.638.457.649)
<b>Cộng</b>	<b>485.707.860.563</b>	<b>129.668.136.876</b>

7. Các khoản thuế phải thu

	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Thuế xuất, nhập khẩu (dư Nợ)	316.823.122	32.246.000
<b>Cộng</b>	<b>316.823.122</b>	<b>32.246.000</b>



8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vật tải	Thiết bị Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ</b>						
Dư đầu năm	-	5.405.662.753	2.694.048.593	4.811.817.371	-	12.911.528.717
Tăng trong năm	450.815.816	38.489.804.212	1.687.553.315	4.408.873.519	98.230.375	45.135.277.237
<i>Mua sắm mới</i>	-	6.586.332.966	1.687.553.315	2.778.254.808	-	11.052.141.089
<i>Đầu tư XD/CB</i>	450.815.816	31.903.471.246	-	-	98.230.375	32.452.517.437
<i>Phân loại lại</i>	-	-	-	1.381.213.104	-	1.381.213.104
<i>Tăng khác</i>	-	-	-	249.405.607	-	249.405.607
Giảm trong năm	-	1.413.734.272	-	730.726.915	-	2.144.461.187
<i>Thanh lý</i>	-	-	-	468.321.370	-	468.321.370
<i>Phân loại lại</i>	-	1.381.213.104	-	-	-	1.381.213.104
<i>Giảm khác</i>	-	32.521.168	-	262.405.545	-	294.926.713
Dư cuối năm	450.815.816	42.481.732.693	4.381.601.908	8.489.963.975	98.230.375	55.902.344.767
<b>II Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Dư đầu năm	-	2.760.972.945	2.295.887.527	2.837.171.231	-	7.894.031.703
Tăng trong năm	-	2.095.944.685	292.889.349	2.811.273.250	-	5.200.107.284
<i>Khấu hao</i>	-	2.095.944.685	292.889.349	1.603.914.956	-	3.992.748.990
<i>Phân loại lại</i>	-	-	-	1.103.302.424	-	1.103.302.424
<i>Tăng khác</i>	-	-	-	104.055.870	-	104.055.870
Giảm trong năm	-	1.110.564.928	-	248.530.362	-	1.359.095.290
<i>Thanh lý</i>	-	-	-	243.205.752	-	243.205.752
<i>Phân loại lại</i>	-	1.103.302.424	-	-	-	1.103.302.424
<i>Giảm khác</i>	-	7.262.504	-	5.324.610	-	12.587.114
Dư cuối năm	-	3.746.352.702	2.588.776.876	5.399.914.119	-	11.735.043.697
<b>III Giá trị còn lại</b>						
Đầu năm	-	2.644.689.808	398.161.066	1.974.646.140	-	5.017.497.014
Cuối năm	450.815.816	38.735.379.991	1.792.825.032	3.090.049.856	98.230.375	44.167.301.070

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Nhãn hiệu Hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>I Nguyên giá TSCĐ</b>				
1 Số dư đầu năm	-	39.081.307	-	39.081.307
2 Số tăng trong năm	407.086.545	138.376.468	24.390.000	569.853.013
- <i>Mua sắm mới</i>	407.086.545	138.376.468	24.390.000	569.853.013
3 Số giảm trong năm	-	-	-	-
- <i>Thanh lý</i>	-	-	-	-
- <i>Giảm do điều chuyển</i>	-	-	-	-
4 Số cuối năm	407.086.545	177.457.775	24.390.000	608.934.320
<b>II Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
1 Số đầu năm	-	6.998.200	-	6.998.200
2 Khấu hao trong năm	12.972.886	13.243.494	5.507.848	31.724.228
3 Giảm trong năm	-	-	-	-
4 Số cuối năm	12.972.886	20.241.694	5.507.848	38.722.428
<b>III Giá trị còn lại</b>				
1 Tại ngày đầu kỳ	-	32.083.107	-	32.083.107
2 Tại ngày cuối kỳ	394.113.659	157.216.081	18.882.152	570.211.892

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Xây dựng Tòa nhà tri thức	76.286.530.307	15.062.715.195
Nhà máy sản xuất máy tính CMS	268.925.813	-
Xây dựng trung tâm chăm sóc khách hàng tại Sài Đồng	6.846.761.975	-
Xây dựng Trung tâm dữ liệu Sài đồng	324.367.120	-
Xây dựng dịch vụ chăm sóc khách hàng tại TP HCM	3.665.504.502	-
Xây dựng dịch vụ cho thuê kênh Bluenet	25.262.169	-
Chi phí Thẩm định Dự án	36.363.636	-
<b>Cộng</b>	<b>87.453.715.522</b>	<b>15.062.715.195</b>

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	22.764.161.692	-
Đầu tư dài hạn khác	151.177.044.400	2.877.044.400
Góp vốn vào Công ty Vijasgate	627.044.400	627.044.400
Đầu tư trái phiếu	50.000.000	50.000.000
Đại học quốc tế Bắc Hà	2.000.000.000	2.000.000.000
Góp vốn vào Ngân hàng Bảo Việt	148.500.000.000	200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>173.941.206.092</b>	<b>2.877.044.400</b>

Chi tiết các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Vốn góp	Lợi ích từ Công ty liên doanh, liên kết	Tổng cộng
<b>Công ty liên doanh</b>	<b>14.000.000.000</b>	<b>(1.035.838.308)</b>	<b>12.964.161.692</b>
- Dự án Hợp tác XD Hạ tầng Kỹ thuật	9.000.000.000	-	9.000.000.000
- Công ty Liên doanh Segmanta CMC	5.000.000.000	(1.035.838.308)	3.964.161.692
<b>Công ty liên kết</b>	<b>9.800.000.000</b>	<b>-</b>	<b>9.800.000.000</b>
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	9.800.000.000	-	9.800.000.000
<b>Cộng</b>	<b>23.800.000.000</b>	<b>(1.035.838.308)</b>	<b>22.764.161.692</b>

Tình hình về các công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên Công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Dự án hợp tác XD hạ tầng kỹ thuật	Khu công nghiệp Sài Đồng B - Quận Long Biên - HN	50%	50%	Dự án đang triển khai
Công ty liên doanh Segmanta CMC	125D Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội	50%	50%	Sản xuất và cung cấp các dịch vụ phần mềm

Khoản đầu tư gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Viễn thông CMC đầu tư vào Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC.

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	TL lợi ích của Công ty CP DVVT CMC	TL biểu quyết của Công ty CP DVVT CMC	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	29 Hàn Thuyên - Hà Nội	49,00%	49,00%	Kinh doanh dịch vụ internet và các dịch vụ giá trị gia tăng khác

**12. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Chi phí thuê đất dài hạn	5.153.678.595	4.142.401.135
Chi phí triển khai Dự án chờ phân bổ	11.264.763.843	1.134.872.379
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.801.426.977	4.101.999.209
Chi phí mua voucher	-	22.405.746
Chi phí thành lập doanh nghiệp	365.903.383	275.086.450
Chi phí khác	3.617.576.725	693.051.880
<b>Cộng</b>	<b>25.203.349.523</b>	<b>10.369.816.799</b>

**13. Các khoản vay và nợ ngắn hạn**

	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Vay ngắn hạn	604.688.771.942	104.866.329.697
Vay dài hạn đến hạn trả	2.662.401.048	-
<b>Cộng</b>	<b>607.351.172.990</b>	<b>104.866.329.697</b>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

Đối tượng cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Số dư tại 31/12/2008	
			Nguyên tệ (usd)	Quy đổi VND
<b>Tại Văn phòng Công ty Cổ phần Tập đoàn</b>				<b>108.068.652.387</b>
Ngân hàng TMCP Quân đội	6 tháng	6,8%/năm	453.144	7.927.751.306
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	6 tháng	7%/năm	184.951	3.112.725.330
Ngân hàng Nông nghiệp và PT Nông thôn VN				82.000.000.000
Vay các cá nhân khác				15.028.175.751
<b>Tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn</b>				<b>3.409.548.327</b>
NH TMCP Quân đội - Chi nhánh Phú Thọ	5 tháng	21%/năm		1.976.397.860
NH TMCP Quân đội - Chi nhánh Phú Thọ	3 tháng	18%/năm		935.220.000
NH TMCP Quân đội - Chi nhánh Phú Thọ		16,5%/năm		497.930.467
<b>Tại Công ty TNHH Máy tính CMS</b>				<b>59.512.010.044</b>
Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam	3 tháng	5 - 6,5% /năm	2.006.130	34.058.081.336
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam	6 tháng	7 - 8% /năm	367.767	6.243.573.568
Nguyễn Phước Hải	6 tháng	7,2 %/ năm	76.000	1.290.252.000
Nguyễn Mỹ Nương	6 tháng	7,2 %/ năm	200.000	3.395.400.000
Lương Thị Lưu	6 tháng	7,2 %/ năm	10.000	169.770.000
Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam	3 tháng	11,5 %/ năm		8.698.596.820
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam	3 tháng	12,72%/ năm		5.656.336.320
Tại Công ty TNHH Phần mềm CMC				1.200.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	1 năm	14%/năm		1.200.000.000
<b>Tại Công ty TNHH Tích hợp CMC</b>				<b>44.889.965.081</b>
Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam	3 tháng	6%/năm		1.000.000.000
Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam	6 tháng	17,2%/năm		7.544.062.869
Ngân hàng TMCP Quân đội	6 tháng	14,5%/năm		9.849.206.550

Đối tượng cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Số dư tại 31/12/2008	
			Nguyên tệ (usd)	Quy đổi VND
Ngân hàng TMCP Quân đội	6 tháng	9,5%/năm		3.888.999.827
Ngân hàng TMCP Quân đội	6 tháng	1,06%/tháng - 1,75%/tháng		22.607.695.835
<b>Tại Công ty TNHH Phân phối CMC</b>				<b>387.608.596.103</b>
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam	5 tháng	7% - 8%/năm		151.985.475.074
Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam	5 tháng	5,5% - 9%/năm		92.649.096.334
Ngân hàng ANZ	3 tháng	4,6% - 9,8%/năm		89.450.813.290
Trương Minh Tâm	3 tháng	8%/năm		2.393.757.000
Nguyễn Thị Hà	12 tháng	8%/năm		339.540.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	5 tháng	9% - 10,5%		50.789.914.405
<b>Cộng</b>				<b><u>604.688.771.942</u></b>

14. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước

	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Thuế GTGT	11.162.320.857	5.220.553.573
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	1.066.218.601	-
Thuế xuất, nhập khẩu	4.352.378.535	3.266.764.634
Thuế TNDN	21.675.347.390	16.596.970.098
Thuế thu nhập cá nhân	1.645.149.564	1.033.204.180
Các khoản phí, lệ phí	-	55.164.416
Các khoản phải nộp khác	20.351.100	4.398.400
<b>Cộng</b>	<b><u>39.921.766.047</u></b>	<b><u>26.177.055.301</u></b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả

	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Trích trước lãi vay phải trả	2.841.095.065	8.020.260
Chi phí phải trả khác	7.234.282.919	17.169.414.807
<b>Cộng</b>	<b><u>10.075.377.984</u></b>	<b><u>17.177.435.067</u></b>

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Bảo hiểm y tế	359.657.324	18.710.190
Bảo hiểm xã hội	98.237.669	75.590.398
Kinh phí công đoàn	1.047.570.559	639.883.903
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.904.053.279	11.086.379.779
Phải thu khác dư có	15.626.300	-
<b>Cộng</b>	<b><u>7.425.145.131</u></b>	<b><u>11.820.564.270</u></b>

17. Các khoản vay và nợ dài hạn

	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Vay ngân hàng	40.865.670.626	319.200.000
Vay cá nhân	28.110.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>68.975.670.626</b>	<b>319.200.000</b>

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

Hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Số dư vay dài hạn	Số phải trả trong năm 2009	Số phải trả trong các năm tiếp theo
12.081.0000.46545	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt nam	5 năm	35.001.921.272	-	35.001.921.272
01.1877450	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt nam	22 tháng	8.526.150.402	2.662.401.048	5.863.749.354
	Vay cá nhân		28.110.000.000		28.110.000.000
<b>Cộng</b>			<b>71.638.071.674</b>	<b>2.662.401.048</b>	<b>68.975.670.626</b>

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
- Đầu năm trước	50.103.821.804	-	-	14.205.959.207	64.309.781.011
- Tăng vốn	289.896.178.196	248.000.000.000	-	-	537.896.178.196
- Lợi nhuận	-	-	-	72.607.545.523	72.607.545.523
- Tăng khác	-	-	(163.020.000)	-	(163.020.000)
- Phân phối LN	-	-	-	(15.550.976.414)	(15.550.976.414)
- Nộp thuế bổ sung	-	-	-	(154.988.406)	(154.988.406)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>340.000.000.000</b>	<b>248.000.000.000</b>	<b>(163.020.000)</b>	<b>71.107.539.910</b>	<b>658.944.519.910</b>
- Tăng do nhận thêm vốn góp	7.169.490.000	5.032.074.339	-	-	12.201.564.339
- Tăng từ lợi nhuận	49.935.410.000	-	-	-	49.935.410.000
- Tăng từ thặng dư vốn	238.257.770.000	-	-	-	238.257.770.000
- Lợi nhuận	-	-	-	87.587.280.900	87.587.280.900
- Trả cổ tức (1)	-	-	-	(129.635.478.000)	(129.635.478.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7.339.311.806)	(7.339.311.806)
- Chuyển Vốn CSH	-	(238.257.770.000)	-	-	(238.257.770.000)
- Lợi ích cổ đông TS	-	-	-	(217.800.814)	(217.800.814)
- Giảm khác	-	-	163.020.000	-	163.020.000
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>635.362.670.000</b>	<b>14.774.304.339</b>	<b>-</b>	<b>21.502.230.190</b>	<b>671.639.204.529</b>

(1): Trong mục này, Lợi nhuận được chia cổ tức cho các cổ đông như sau:

	Số tiền
- Chia cổ tức còn lại của năm 2006	5.725.435.000
- Chia cổ tức bằng tiền mặt của năm 2007	6.666.800.000
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu của năm 2007	49.935.410.000
- Tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt của năm 2008	67.307.833.000
<b>Cộng</b>	<b>129.635.478.000</b>

b) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	31/12/2008 VND	Tỷ lệ %	01/01/2008 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của các cá nhân	240.920.020.000	37,92%	255.000.000.000	75,00%
Vốn góp của Công ty CP XNK TH	63.242.650.000	9,95%	45.000.000.000	13,24%
Ngân hàng NN&PTNT	32.000.000.000	5,04%	20.000.000.000	5,88%
Tổng công ty Bảo hiểm VN	32.000.000.000	5,04%	20.000.000.000	5,88%
Công ty TNHH MVI	133.600.000.000	21,03%	-	
Công ty TNHH Đầu tư Mỹ Linh	133.600.000.000	21,03%	-	
<b>Cộng</b>	<b>635.362.670.000</b>	<b>100%</b>	<b>340.000.000.000</b>	<b>100%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	340.000.000.000	50.103.821.804
Vốn góp tăng trong năm	295.362.670.000	289.896.178.196
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	635.362.670.000	340.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>129.635.478.000</b>	<b>5.435.485.090</b>
Cổ tức được chia trên lợi nhuận của các năm trước	62.327.645.000	
Cổ tức lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận của năm nay	67.307.833.000	5.435.485.090
<b>Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:</b>		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông năm 2008: chưa công bố		

d) Cổ phiếu

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.536.267	34.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.536.267	34.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	63.536.267	34.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	16.302
- Cổ phiếu phổ thông	-	16.302
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.536.267	33.983.698
- Cổ phiếu phổ thông	63.536.267	33.983.698
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.074.799.044.404	1.168.605.567.977
<b>Cộng</b>	<b>2.074.799.044.404</b>	<b>1.168.605.567.977</b>

**20. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Chiết khấu thương mại	4.733.394.815	425.928.994
Hàng bán bị trả lại	68.379.533.283	59.596.331.731
Giảm giá hàng bán	500.322.669	517.055.382
<b>Cộng</b>	<b>73.613.250.767</b>	<b>60.539.316.107</b>

**21. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	1.680.039.040.306	917.916.059.291
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.401.559.629	60.690.333
<b>Cộng</b>	<b>1.682.440.599.935</b>	<b>917.976.749.624</b>

**22. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	24.692.384.582	10.493.635.598
Lãi thanh toán quá hạn	1.029.213.052	
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	1.686.064.380
Doanh thu tài chính khác	1.021.240.643	2.163.222.828
<b>Cộng</b>	<b>26.742.838.277</b>	<b>14.342.922.806</b>

**23. Chi phí hoạt động tài chính**

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Lãi vay	22.137.295.727	17.646.748.549
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.833.780.575	-
Chi phí tài chính khác	503.672	156.653.980
<b>Cộng</b>	<b>32.971.579.974</b>	<b>17.803.402.529</b>

**24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo các yếu tố**

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	187.553.286.375	191.083.252.737
Chi phí nhân công	83.537.310.175	32.673.505.622
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.861.215.342	2.730.094.779
Chi phí dịch vụ mua ngoài	166.989.580.886	54.936.668.145
Chi phí khác bằng tiền	48.613.907.711	28.856.260.429
<b>Cộng</b>	<b>490.555.300.489</b>	<b>310.279.781.712</b>

**25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	24.300.355.944	17.663.972.621
<b>Cộng</b>	<b>24.300.355.944</b>	<b>17.663.972.621</b>

CÔNG  
VỤ  
CHÍNH  
KIẾ

26. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Công ty con	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số tại 31/12/2008 VND	Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày 31/12/2008 VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông CMC	(649.415.702)	8.652.862.477
	<b>(649.415.702)</b>	<b>8.652.862.477</b>

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2008 VND	Từ 07/02/2007 đến 31/12/2007 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	87.587.280.900	71.954.870.308
Trừ cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế để phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	87.587.280.900	71.954.870.308
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	34.162.924	22.166.795
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>2.564</b>	<b>3.246</b>

Ghi chú: Công ty Cổ phần Tập đoàn CMC chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 07/02/2007 nên lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ so sánh được tính trong kỳ kế toán từ 07/02/2007 đến 31/12/2007.

28. Những thông tin khác

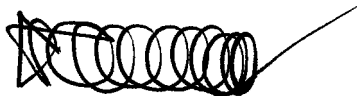
Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Công ty đã nhận được giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015824 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần 3 ngày 21/1/2009 với mức vốn điều lệ thay đổi và tăng lên 720 tỷ đồng.

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Việt Hưng  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra



Lê Thanh Sơn  
Giám đốc Tài chính

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2009

Người phê duyệt



Nguyễn Trung Chính  
Tổng Giám đốc

